

Bản án số: 12/2024/DS-ST
Ngày: 16/5/2024
V/v: “Tranh chấp Hợp đồng
tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VINH CỬU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đồng Thị Hồng

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Mỹ

Bà Nguyễn Ngọc Cúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đức Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tất Bắc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu – tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 244/2023/TLST-DS, ngày 12/12/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 03 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 280/2024/QĐST-DS ngày 24/2/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP S.

Địa chỉ: 2, N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – TGD.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hải T – Giám đốc Ngân hàng TMCP S – CN Đồng Nai.

Địa chỉ: B, đường C, Khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (theo quyết định số 3270/2022/QĐ-PL ngày 26/12/2022)

Ông T ủy quyền lại cho ông Đỗ Vũ C, sinh năm 1977- chuyên viên quản lý nợ thuộc Phòng kiểm soát rủi ro. (Văn bản ủy quyền số 367/GUQ - CNĐN ngày 16/6/2023).

Ông Lê Hải T ủy quyền lại cho ông Nguyễn Trung H – chức vụ: Chuyên viên quản lý tín dụng – Phòng kiểm soát rủi ro (Theo Văn bản ủy quyền số 193/GUQ-CNĐN ngày 11/4/2024 thay cho Văn bản ủy quyền số 367/GUQ - CNĐN ngày 16/6/2023).

- **Bị đơn:** Ông Đới Thế H1, sinh năm 1998.

Địa chỉ: Tổ F, ấp E, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Trung H có đơn xin vắng mặt; bị đơn ông Đới Thới H2 vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại buổi kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 16/09/2022, ông **Đới Thới H2** có ký với **Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần S** (gọi tắt là **Ngân hàng S1**) Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 86/2022/T9 ngày 16/9/2022 (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và phiếu cấp mã QR xem Biểu phí, Điều khoản, Điều kiện phát hành và hướng dẫn sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng tại **W** – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ vào thu nhập của ông **H2**, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 30.000.000đ, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng ngày 15/10/2022 ông **H2** đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền là 29.500.000đ.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày 15/11/2022 đến ngày 15/01/2023 ông **H2** đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 2.139.485đ, thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, cụ thể như sau:

Tính đến ngày 15/01/2023, ông **H2** đã thanh toán số tiền là:

Phí trễ hạn: 100.000đ.

Lãi: 1.839.985đ.

Phí vượt hạn mức: 50.000đ.

Phí sử dụng thẻ: `149.500đ

Tổng cộng: 2.139.485đ.

Kể từ ngày 16/01/2023 cho đến nay, ông **Đới Thới H2** đã không thanh toán cho Ngân hàng số tiền đã sử dụng. Qua nhiều lần làm việc, đôn đốc nhắc nhở nhưng ông **H2** vẫn không thanh toán nợ. Do ông **H2** vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và cam kết khi phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông **H2** và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), đến nay khoản nợ trên đã quá hạn (Nhóm 5, 447 ngày).

Như vậy, tính đến ngày 16/05/2024, ông **H2** còn nợ tổng số tiền là:

Phí trễ hạn: 1.132.137đ.

Lãi: 23.079.340đ.

Phí vượt hạn mức: 229.627đ.

Nợ vốn: 29.500.000đ.

Tổng số tiền phải thanh toán là 53.941.104đ.

Do ông **Đới Thới H2** vi phạm nghĩa vụ thanh toán nhiều lần, nay **Ngân hàng S1** yêu cầu Tòa tuyên buộc ông **Đới Thới H2** phải trả ngay cho **Ngân hàng S1** số tiền còn thiếu chưa thanh toán tạm tính đến ngày 16/5/2024 là 53.941.104đ (Năm mươi ba triệu chín trăm bốn một nghìn một trăm lẻ bốn đồng).

Kể từ ngày 17/5/2024, ông **Đới Thới H2** phải tiếp tục chịu lãi quá hạn phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết nêu trên cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho **Ngân hàng S1**.

Bị đơn – Ông **Đới Thới H2**: Kể từ khi thụ lý vụ án đến nay, không lên Tòa làm việc nên không có lời trình bày.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

Về việc tuân theo pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, chấp hành theo đúng quy định tại Điều 70, 71, 72, 86 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn; không chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 theo các Điều luật nói trên.

Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy, **Ngân hàng S1** đã cung cấp đầy đủ các Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 86/2022/T9 ngày 16/9/2022 (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và phiếu cấp mã QR xem Biểu phí, Điều khoản, Điều kiện phát hành và hướng dẫn sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng tại **W** – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Trong hợp đồng, thể hiện rõ số tiền phía bị đơn nợ **Ngân hàng S1**, phương thức thanh toán khoản nợ; cách thức tính lãi chậm trả, lãi phạt chậm trả. Ngoài ra **Ngân hàng S1** cung cấp bảng tóm tắt sao kê thể hiện lịch sử thực hiện các giao dịch và số lần đã thanh toán của bị đơn. Ngân hàng trình bày đã nhiều lần yêu cầu bị đơn ông **H2** thanh toán số tiền nợ trên nhưng bị đơn không thanh toán, Ngân hàng đã chuyển các khoản nợ trên sang nợ quá hạn, tính lãi quá hạn và lãi phạt theo hợp đồng. Nay **Ngân hàng S1** yêu cầu Tòa tuyên buộc ông **Đới Thới H2** phải trả ngay cho **Ngân hàng S1** số tiền còn thiếu chưa thanh toán tạm tính đến ngày 16/5/2024 là 53.941.104đ (Năm mươi ba triệu chín trăm bốn một nghìn một trăm lẻ bốn đồng).

Kể từ ngày 17/5/2024, ông **Đới Thới H2** phải tiếp tục chịu lãi quá hạn phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết nêu trên cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho **Ngân hàng S1**.

Khi ký hợp đồng, bị đơn cung cấp địa chỉ thường trú tại địa chỉ: **Tổ F, ấp E, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai**. Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn không hợp tác lên làm việc, bỏ đi khỏi địa phương mà không thông báo với nguyên đơn về địa chỉ mới, cũng như không lên Tòa án làm việc, không có bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, cho thấy phía bị đơn không chấp hành các quy định của pháp luật được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, từ bỏ các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật TTDS. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng S1**. Buộc ông **Đới Thới H2** phải trả cho **Ngân hàng S1** số tiền còn thiếu chưa thanh toán tạm tính đến ngày 16/5/2024 là 53.941.104đ (Năm mươi ba triệu chín trăm bốn một nghìn một trăm lẻ bốn đồng).

Kể từ ngày 17/5/2024, ông **Đới Thới H2** phải tiếp tục chịu lãi quá hạn phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết nêu trên cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho **Ngân hàng S1**.

Về án phí: Bị đơn ông **Đới Thới H2** phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần S (gọi tắt là S1) khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông Đới Thới H2 phải trả ngay một lần cho Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần S (gọi tắt là S1) số tiền còn thiếu chưa thanh toán tạm tính đến ngày 16/5/2024 là 53.941.104đ (Năm mươi ba triệu chín trăm bốn một nghìn một trăm lẻ bốn đồng) theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết, nên căn cứ vào Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định Ngân hàng S1 là nguyên đơn; Ông Đới Thới H2 là bị đơn trong vụ án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn ông Đới Thới H2 khi ký hợp đồng cung cấp địa chỉ thường trú tại địa chỉ: Tổ F, ấp E, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn không hợp tác lên làm việc, bỏ đi khỏi địa phương mà không thông báo với nguyên đơn về địa chỉ mới, cũng như không lên Tòa án làm việc, không có bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, cho thấy phía bị đơn không chấp hành các quy định của pháp luật được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, từ bỏ các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật TTDS. Do đó, căn cứ vào Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

[3] Về thủ tục tố tụng khác: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào các Điều 227; 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt họ.

[4] Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng S1 đã cung cấp đầy đủ các Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 86/2022/T9 ngày 16/9/2022 (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và phiếu cấp mã QR xem Biểu phí, Điều khoản, Điều kiện phát hành và hướng dẫn sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng tại W – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Hội đồng xét xử xét thấy Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng S1 với ông Đới Thới H2 được xác lập trên cơ sở tự nguyện, nội dung phù hợp với các quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được công nhận là hợp đồng hợp pháp. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng S1 và bị đơn đã quá hạn trả nợ, nhưng bị đơn vẫn không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự, cho nên Ngân hàng S1 yêu cầu khởi kiện buộc ông H2 phải trả nợ là có căn cứ để chấp nhận.

Về số tiền lãi trong hạn, phí trễ hạn, phí vượt hạn mức lãi chậm trả theo yêu cầu của Ngân hàng S1 là phù hợp với mức lãi suất trong hạn, phí quá hạn, phí vượt hạn mức chậm trả theo các thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng, mà các bên đã ký kết. Theo nội dung thỏa thuận tại các văn bản này thì phía bị đơn phải thanh toán cho Ngân hàng S1 các khoản tiền gồm phí trễ hạn; lãi; phí vượt hạn mức theo đúng thỏa thuận. Nhưng đến hạn, phía bị đơn không thực hiện đúng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo các thỏa thuận đã ký kết và cũng vi phạm quy

định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự. Do đó, việc **Ngân hàng S1** yêu cầu ông **H2** phải thanh toán các khoản tiền lãi nói trên là có căn cứ.

Đối với nội dung **Ngân hàng S1** yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản nợ ngay một lần khi bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của nguyên đơn không thuộc thẩm quyền của Tòa án mà thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án trong giai đoạn thi hành bản án.

Về ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa: Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát do ý kiến này phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị đơn là ông **Đới Thới H2** phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng S1** được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 203; Điều 220, Điều 227; Điều 228, Điều 266, Điều 269; Điều 271; Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng vào Điều 466, 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần S** (gọi tắt là **S1**) đối với bị đơn ông **Đới Thới H2** về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc ông **Đới Thới H2** phải trả cho **Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần S** (gọi tắt là **S1**) số tiền còn thiếu chưa thanh toán tạm tính đến ngày 16/5/2024 là 53.941.104đ (Năm mươi ba triệu chín trăm bốn một nghìn một trăm lẻ bốn đồng).

Buộc ông **Đới Thới H2** phải tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 17/5/2024 cho đến ngày trả xong các khoản nợ, mức lãi suất căn cứ theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết, tương ứng với số vốn và thời gian chậm trả. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Về án phí: Buộc ông **Đới Thới H2** phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm: 2.697.055đ (Hai triệu sáu trăm chín mươi bảy ngàn không trăm năm mươi lăm đồng). **Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần S** (gọi tắt là **S1**) được nhận lại số tiền 941.221đ (Chín trăm bốn mươi một ngàn hai trăm hai mươi một đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009045 ngày 08/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Vĩnh Cửu;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đồng Thị Hồng

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP.Biên Hòa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Đào